

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Văn phòng Hà Nội
Quý 4/2015- Trước kiểm toán

Đơn vị báo cáo: CTCP dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí VN - Cơ quan công ty

Địa chỉ :T7 - Toà HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn(100 = 110+120+130+140+150)	100		3 390 008 999 771	3 378 616 729 877
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		280 129 868 411	63 648 079 854
1. Tiền	111		240 129 868 411	11 499 307 037
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	52 148 772 817
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493 943 165 765	214 424 974 815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		386 637 548 528	201 038 050 702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 837 351 345	4 701 088 057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9 319 411 854	7 883 721 529
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		90 148 854 038	802 114 527
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2 523 266 851 044	2 877 399 519 053
1. Hàng tồn kho	141		2 523 266 851 044	2 877 399 519 053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		92 669 114 551	223 144 156 155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92 669 114 551	223 144 156 155
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		55 291 758 329	44 409 031 966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19 695 886 934	11 036 778 123
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19 597 967 579	10 899 858 768
- Nguyên giá	222		37 691 728 925	25 539 867 678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18 093 761 346)	(14 640 008 910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		97 919 355	136 919 355
- Nguyên giá	228		348 117 750	348 117 750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250 198 395)	(211 198 395)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200 519 442	200 519 442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200 519 442	200 519 442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4 851 886 091	4 558 574 907


* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(188 113 909)	(481 425 093)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30 543 465 862	28 613 159 494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30 543 465 862	28 613 159 494
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3 445 300 758 100	3 423 025 761 843

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		3 251 537 808 934	3 242 716 817 164
I - Nợ ngắn hạn	310		3 251 537 808 934	3 242 716 817 164
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2 983 790 839 607	2 961 368 744 754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149 006 895 223	247 211 764 331
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5 375 729 395	5 134 830 956
4. Phải trả người lao động	314		25 228 737 877	12 202 618 963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 856 942 770	380 680 273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5 492 955 364	14 203 856 276
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69 628 648 065	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8 156 000 000	
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		2 001 060 633	2 214 321 611
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B – Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	193 762 949 166	180 308 944 679
I – Vốn chủ sở hữu	410	193 762 949 166	180 308 944 679
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	150 000 000 000	150 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	441a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	150 000 000 000	150 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	441c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15 303 102 810	12 857 749 788
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28 459 846 356	17 451 194 891
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	2 851 038 847	17 451 194 891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25 608 807 509	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II – Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	3 445 300 758 100	3 423 025 761 843

Người lập biểu

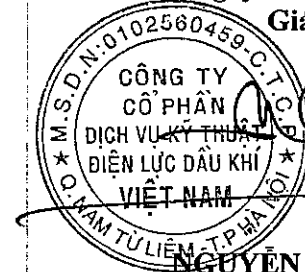

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kê toán trưởng


LÊ ĐÌNH THÁI

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2016

Giám đốc




NGUYỄN MINH TUẤN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
- Phờ răng Pháp				
- Yên Nhật				
- Đô la Mỹ			429.75	106.19
- O-rô Châu Âu			4 911.99	9 634.55
- Séc Thụy Điển				
- Nhân dân tệ Trung Quốc				
- Đồng đô la Úc				
- Yen				
- Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị báo cáo: CTCP Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí VN - Cơ quan công ty

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC n
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: T7 - Toà HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	692 581 173 661	373 525 160 461	1 280 599 321 092	1 179 284 544 82
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		692 581 173 661	373 525 160 461	1 280 599 321 092	1 179 284 544 82
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	662 981 179 779	348 676 327 513	1 206 989 034 996	1 115 088 066 37
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29 599 993 882	24 848 832 948	73 610 286 096	64 196 478 44
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	930 680 038	783 753 981	1 395 532 518	3 528 766 81
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 527 266 475		2 825 848 954	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 514 121 331		3 106 014 994	
8. Chi phí bán hàng	24		3 441 000		16 900 818	80 919 14
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15 101 619 776	13 722 724 143	42 575 506 326	36 610 365 45
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) -	30		13 898 346 669	11 909 862 786	29 587 562 516	31 033 960 65
11. Thu nhập khác	31		64 088 301		364 385 042	11 563 83
12. Chi phí khác	32		10 033 551	(32 122 149)	10 758 026	169 974 23
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		54 054 750	32 122 149	353 627 016	(158 410 40)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13 952 401 419	11 941 984 935	29 941 189 532	30 875 550 25
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 253 392 136	2 899 957 567	7 044 323 138	6 954 644 62
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 699 009 283	9 042 027 368	22 896 866 394	23 920 905 62
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 15... tháng 1... năm 2016...

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



Lê Đình Hải

Giám đốc




Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị: Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLDK
VN - Cơ quan công ty
Địa chỉ: T7 - Toà HH3 - KĐT Mỹ Đình -
Mễ Trì - Từ Liêm - HN

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 12

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ kỹ thuật
- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Đơn vị tiền tệ sử dụng là VND. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Các khoản đầu tư vào công ty con là công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: Chi phí thành lập Doanh nghiệp, công cụ dụng cụ tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu; vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:; Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:; Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính:; Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm				
- Tiền mặt				171 644 889	2 347 732 601				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				239 958 223 522	9 151 574 436				
- Tiền đang chuyển									
Cộng				240 129 868 411	11 499 307 037				
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm				
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng			
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm				
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ			Đầu năm				
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý				
b1) Ngắn hạn		40 000 000 000	40 000 000 000	52 148 772 817	52 148 772 817				
- Tiền gửi có kỳ hạn		40 000 000 000	40 000 000 000	52 148 772 817	52 148 772 817				
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác;				5 040 000 000		5 040 000 000	5 040 000 000	5 040 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		386 637 548 528		201 038 050 702	
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		328 307 875		180 860 000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.		89 820 546 163		621 254 527	
Cộng		90 148 854 038		802 114 527	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.					
Cộng					
Tổng cộng (a+b)		90 148 854 038		802 114 527	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	

		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	485 697 780 509		420 551 457 142	
- Công cụ, dụng cụ;			91 032 600	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 037 569 070 535		2 456 757 029 311	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			200 519 442	200 519 442

- Sửa chữa.					
-------------	--	--	--	--	--

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	131 000 000	5 082 035 304	11 271 217 819	9 055 614 555		25 539 867 678
- Mua từ đầu năm	178 000 000	11 194 064 037	893 561 818	947 706 364		13 213 332 219
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277
- Giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695
Số dư cuối kỳ	309 000 000	16 250 031 004	12 164 779 637	8 967 918 284		37 691 728 925
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29 962 490	3 397 241 439	4 368 880 211	6 843 924 770		14 640 008 910
- Khấu hao từ đầu năm	48 350 907	2 271 949 097	1 342 190 653	852 732 751		4 515 223 408
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277
- Giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695
Số dư cuối kỳ	78 313 397	5 643 122 199	5 711 070 864	6 661 254 886		18 093 761 346
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	101 037 510	1 684 793 865	6 902 337 608	2 211 689 785		10 899 858 768
- Tại ngày cuối kỳ	230 686 603	10 606 908 805	6 453 708 773	2 306 663 398		19 597 967 579
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					348 117 750			348 117 750
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					211 198 395			211 198 395
- Khấu hao từ đầu năm					39 000 000			39 000 000
- Tăng khác					39 000 000			39 000 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ					250 198 395			250 198 395
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					136 919 355			136 919 355
- Tại ngày cuối kỳ					97 919 355			97 919 355
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm				
a) Ngắn hạn							
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;							
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;							
- Chi phí đi vay;							
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).							
b) Dài hạn		30 543 465 862	28 613 159 494				
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp							
- Chi phí mua bảo hiểm;							
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).							
Cộng(a+b)		30 543 465 862	28 613 159 494				
14. Tài sản khác							
a. Ngắn hạn							
b. Dài hạn							
Cộng							
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	69 628 648 065						
b) Vay dài hạn							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
Tổng cộng (a+b)	69 628 648 065		121 521 375 001	51 892 726 936			
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh	Cuối kỳ		Đầu năm		

Khoản mục	toan	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			2 983 790 839 607	2 961 368 744 754
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	5 134 830 956	307 581 075 888	307 340 177 449	5 375 729 395
- Thuế GTGT	503 492 636	64 890 142 755	65 393 635 391	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		9 435 828 030	9 435 828 030	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 306 141 951	7 044 323 138	6 663 029 620	4 687 435 469
- Thuế thu nhập cá nhân	325 196 369	2 942 307 098	2 579 209 541	688 293 926
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		223 295 398 267	223 295 398 267	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		- 26 923 400	- 26 923 400	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			2 856 942 770	380 680 273
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			5 492 955 364	14 203 856 276
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			151 036 720	190 846 884
- Bảo hiểm xã hội;			2 845 816	
- Bảo hiểm y tế;			969 737	2 241 077
- Bảo hiểm thất nghiệp;			2 210 162	1 153 032
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			9 750 000	9 750 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Ngắn hạn		8 156 000 000				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;						
- Dự phòng tái cơ cấu;						
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		8 156 000 000				
b) Dài hạn						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;						
- Dự phòng tái cơ cấu;						
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)						
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả						
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế						
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại						
25. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6

Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	12 857 749 788			17 451 194 891		180 308 944 679
- Tăng vốn trong năm nay	2 445 353 022					2 445 353 022
- Lãi trong năm nay				- 4 332 382 023		- 4 332 382 023
- Giảm vốn trong năm nay				1 195 495 010 266		1 195 495 010 266
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15 303 102 810			28 459 846 356		193 762 949 166
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					150 000 000 000	150 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	150 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15 303 102 810	12 857 749 788
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..):			
27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0			
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0			
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0			
d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0			
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Tháng này Tháng này năm nay	Tháng này Tháng này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	471 547 320 094	150 872 877 147
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	471 547 320 094	150 872 877 147
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	662 981 179 779	348 676 327 513
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	662 981 179 779	348 676 327 513
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	264 667 805	308 067 411
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	400 692 607	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	665 360 412	308 067 411
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	511 595 024	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	13 145 144	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	524 740 168	
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	41 648 541	
Cộng	41 648 541	
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	10 033 551	- 32 122 149
Cộng	10 033 551	- 32 122 149
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 359 812 655	10 735 851 099
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9 357 923 655	10 735 851 099
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 889 000	
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	51 317 741 064	
- Chi phí nhân công;	32 817 722 579	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	334 156 721	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3 837 865 272	
- Chi phí khác bằng tiền.	55 053 864 696	
Cộng	134 269 494 900	

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Tháng này Tháng này năm nay	Tháng này Tháng này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 253 392 136	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Tháng này Tháng này năm nay	Tháng này Tháng này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 4079503526
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1356473750
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

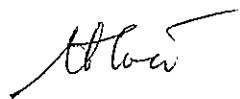
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

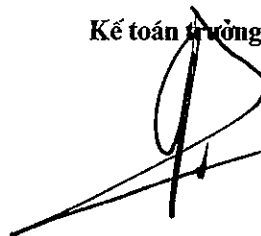
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



Lập ngày 15 tháng 1 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật ĐLDK Việt Nam - Cơ quan Công ty

Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

MẪU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,941,189,532	30,875,550,250
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		5,365,562,057	3,439,466,707
- Các khoản dự phòng	03		8,156,000,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(639,871)
- Chi phí lãi vay	06		3,106,014,994	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,568,766,583	34,314,377,086
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(373,003,658,570)	32,144,120,965
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		353,441,844,592	(1,339,442,822,329)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		133,622,258,030	1,305,002,840,825

1	2	3	4	5
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,930,306,368)	1,038,318,439
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,943,700,239)	(7,257,506,032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,663,029,620)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(25,799,328,954)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,682,496,500)	(37,125,039,088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146,409,677,908	(37,125,039,088)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(215,786,205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(293,311,184)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		736,773,768	3,176,314,496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		443,462,584	2,960,528,291
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		121,519,374,974	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51,890,726,909)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>69,628,648,065</i>	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		216,481,788,557	(34,164,510,797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,648,079,854	97,812,590,651
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		280,129,868,411	63,648,079,854

NGƯỜI LẬP BIỂU

H Hoa
 Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lập ngày 15... Tháng 1... năm 2016



[Signature]
 Nguyễn Minh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Phần phát sinh

Từ tháng 1 đến tháng 12 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
111	Tiền mặt	2 347 732 601		10 265 655 200	12 441 742 912	171 644 889	
112	Tiền gửi Ngân hàng	9 151 574 436		2 277 998 906 377	2 047 192 257 291	239 958 223 522	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52 148 772 817		72 121 205 034	84 269 977 851	40 000 000 000	
131	Phải thu của khách hàng		46 173 713 629	1 502 864 726 320	1 219 060 359 386	237 630 653 305	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	223 144 156 155		207 129 009 145	337 604 050 749	92 669 114 551	
136	Phải thu nội bộ	7 883 721 529		15 358 543 364	13 922 853 039	9 319 411 854	
138	Phải thu khác	162 799 383		87 902 267 246	256 194 662	87 808 871 967	
141	Tạm ứng	458 455 144		55 806 983 613	54 253 764 561	2 011 674 196	
152	Nguyên liệu, vật liệu	420 551 457 142		523 636 969 249	458 490 645 882	485 697 780 509	
153	Công cụ, dụng cụ	91 032 600		1 569 783 175	1 660 815 775		
154	CF SX, KD dở dang	2 456 757 029 311		797 399 032 371	1 216 586 991 147	2 037 569 070 535	
211	TS cố định hữu hình	25 539 867 678		13 213 332 219	1 061 470 972	37 691 728 925	
213	TS cố định vô hình	348 117 750				348 117 750	
214	Hao mòn TS cố định		14 851 207 305	1 061 470 972	4 554 223 408		18 343 959 741
228	Đầu tư khác	5 040 000 000				5 040 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		481 425 093	293 311 184			188 113 909
241	Xây dựng cơ bản dở dang	200 519 442				200 519 442	
242	CF trả trước	28 613 159 494		3 867 815 084	1 937 508 716	30 543 465 862	
244	Cầm cố, Thế chấp, ký quỹ, ký cược	180 860 000		147 447 875		328 307 875	
331	Phải trả cho người bán		2 956 667 656 697	748 524 925 080	767 810 756 645		2 975 953 488 262
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5 134 830 956	410 903 335 785	411 144 234 224		5 375 729 395
334	Phải trả người lao động		12 202 618 963	124 865 825 695	137 891 944 609		25 228 737 877
335	CF phải trả		380 680 273	10 314 631 999	12 790 894 496		2 856 942 770
338	Phải trả, phải nộp khác		14 194 106 276	32 727 982 715	24 017 081 803		5 483 205 364
341	Vay và nợ thuê tài chính			51 892 726 936	121 521 375 001		69 628 648 065
344	Nhận ký quỹ, ký cược		9 750 000				9 750 000
352	Dự phòng phải trả				8 156 000 000		8 156 000 000
353	Quỹ khen thưởng - phúc lợi		2 214 321 611	2 908 614 000	2 695 353 022		2 001 060 633
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150 000 000 000				150 000 000 000
414	Quỹ đầu tư phát triển		12 857 749 788		2 445 353 022		15 303 102 810

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17 451 194 891	602 293 625 249	613 302 276 714		28 459 846 356
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			1 280 599 321 092	1 280 599 321 092		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1 395 532 518	1 395 532 518		
621	CF nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chi tiết theo loại hình)			551 337 363 465	551 337 363 465		
622	CF nhân công trực tiếp (chi tiết theo loại hình)			116 636 591 771	116 636 591 771		
627	CF SX chung			247 127 710 869	247 127 710 869		
632	Giá vốn hàng bán			1 206 989 034 996	1 206 989 034 996		
635	CF tài chính			3 119 160 138	3 119 160 138		
641	CF bán hàng			16 900 818	16 900 818		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			42 717 266 588	42 717 266 588		
711	Thu nhập khác			364 385 042	364 385 042		
811	CF khác			10 758 026	10 758 026		
821	CF thuế thu nhập doanh nghiệp			7 044 323 138	7 044 323 138		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1 851 456 054 031	1 851 456 054 031		
	TỔNG CỘNG	3 232 619 255 482	3 232 619 255 482	12 863 882 528 379	12 863 882 528 379	3 306 988 585 182	3 306 988 585 182

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mhwa

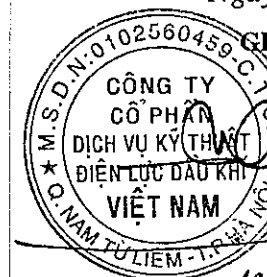
Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Minh Tuấn